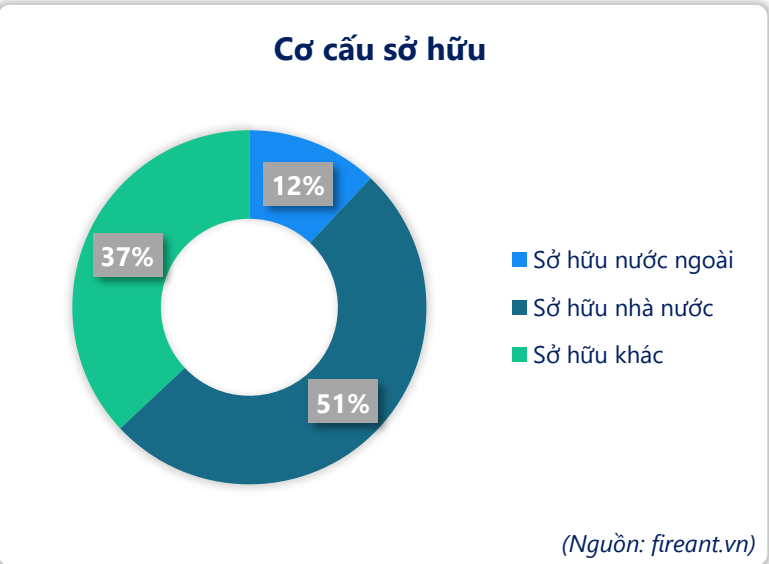
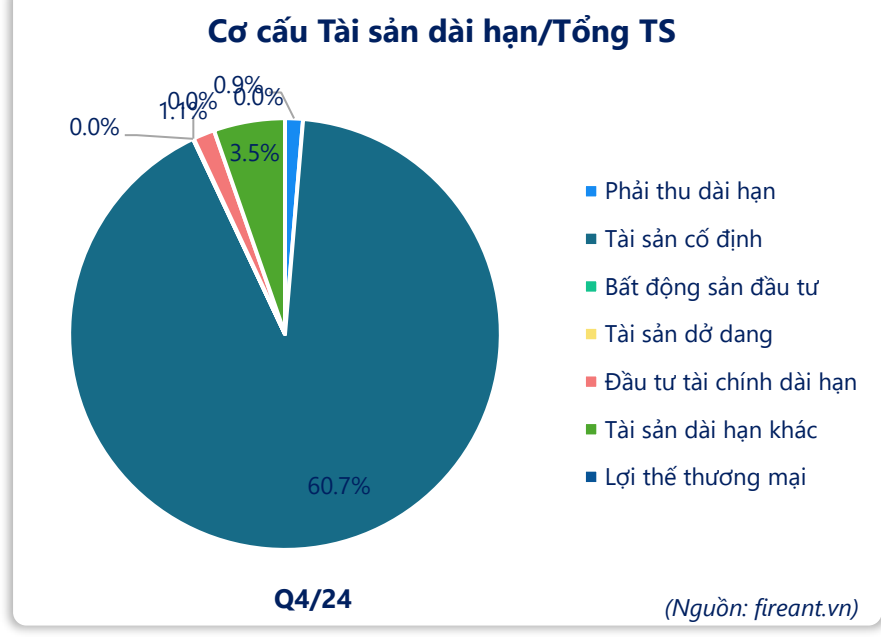
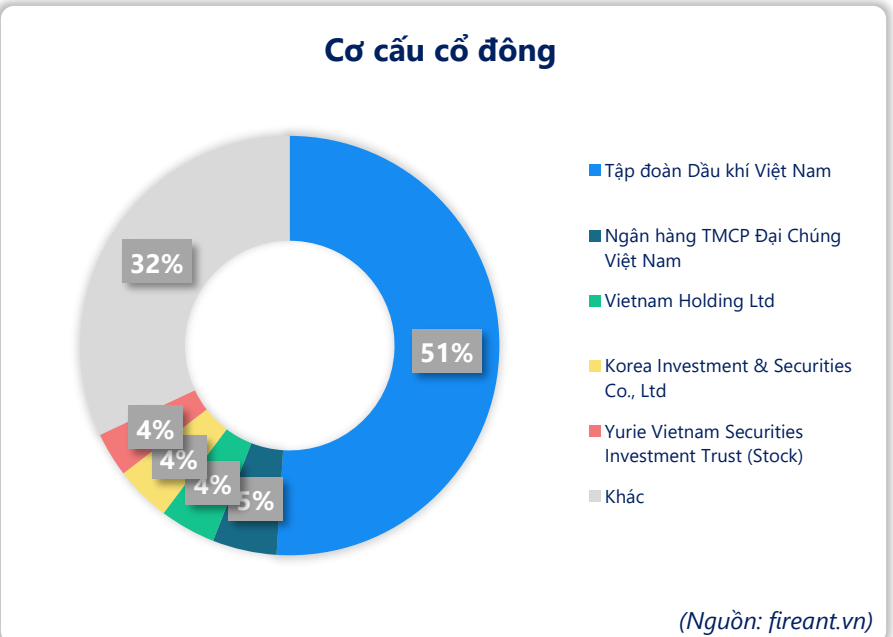
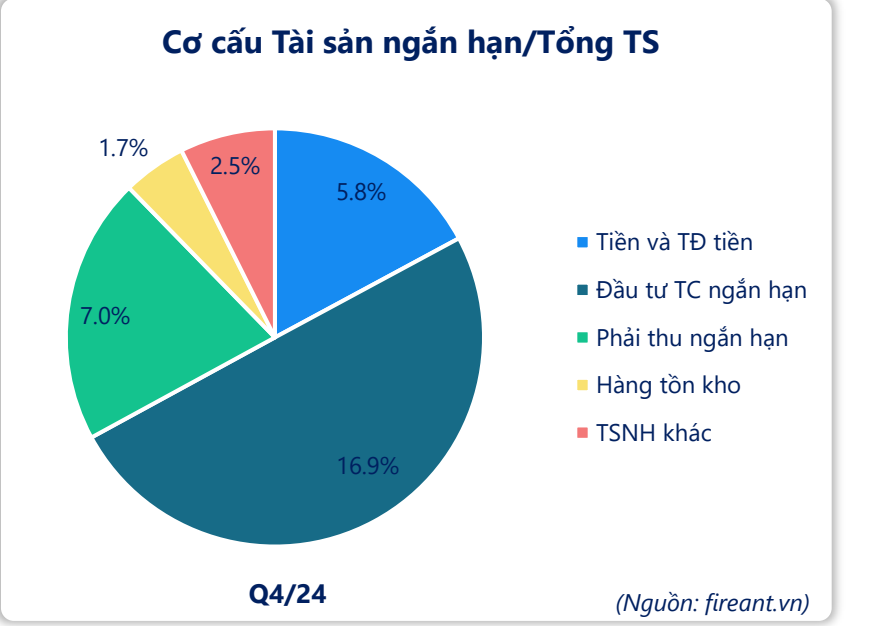
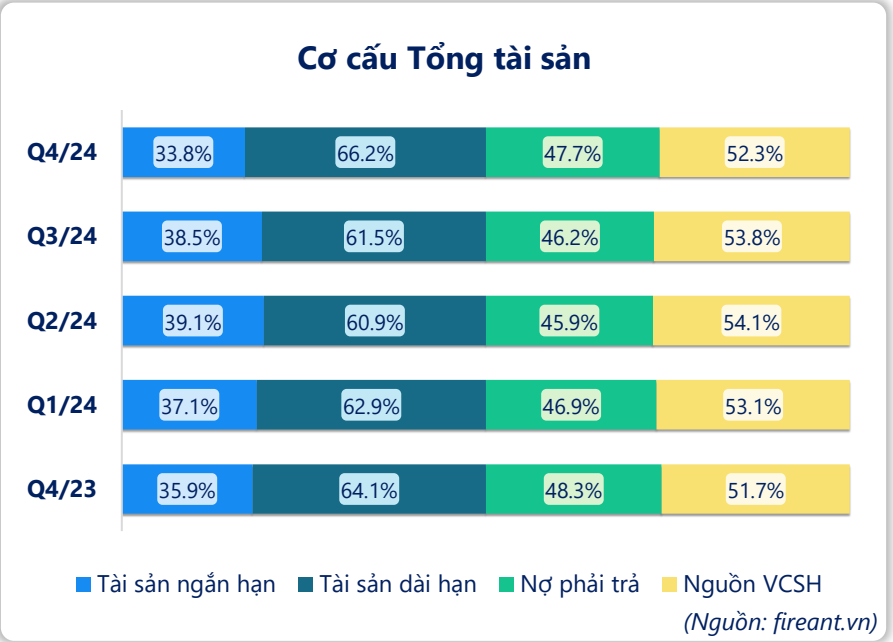


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		27,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		31,953
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		23,202
SL cổ phiếu LH		356,012,638
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,889,225
% sở hữu nước ngoài		12.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		9,862
P/E		9.0
EPS		3,075

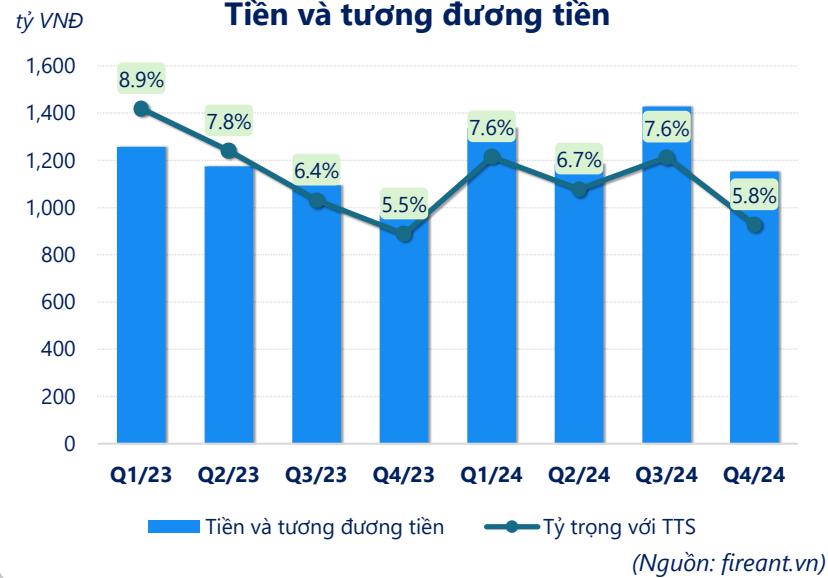
	YTD	1T	3T	6T
PVT		2.8%	-1.9%	-8.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



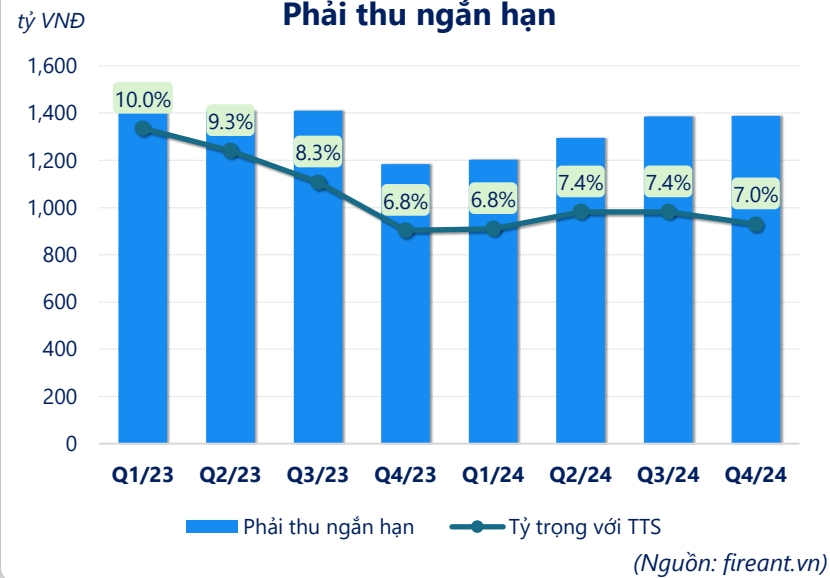
Tổng CTCP Vận tải Dầu khí (HSX: PVT)



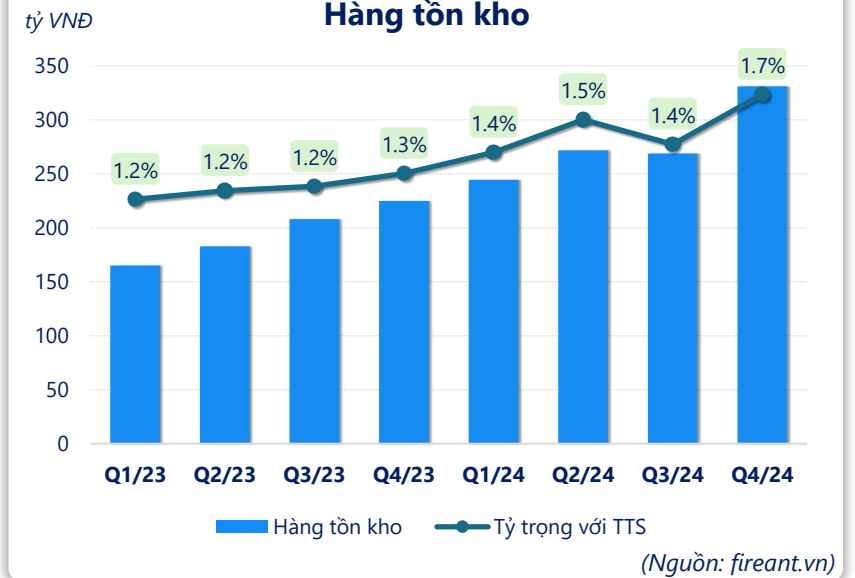
Tiền và tương đương tiền



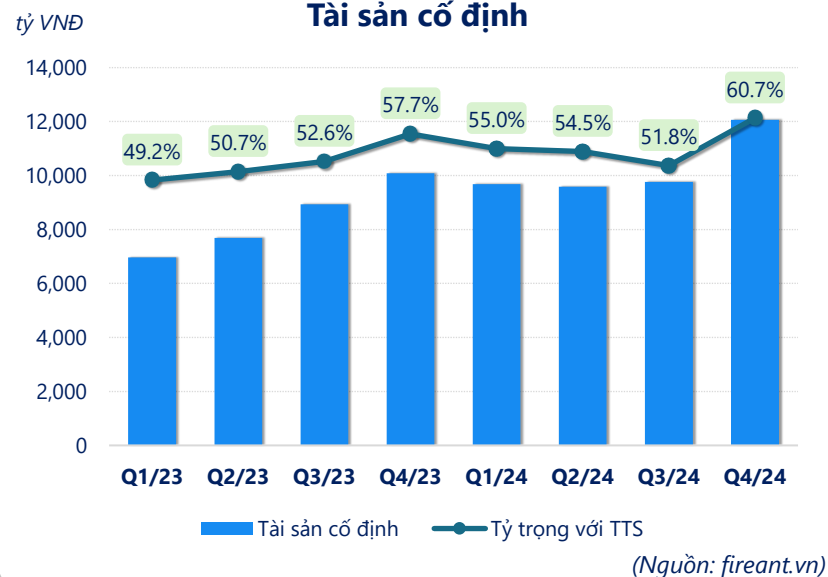
Phải thu ngắn hạn



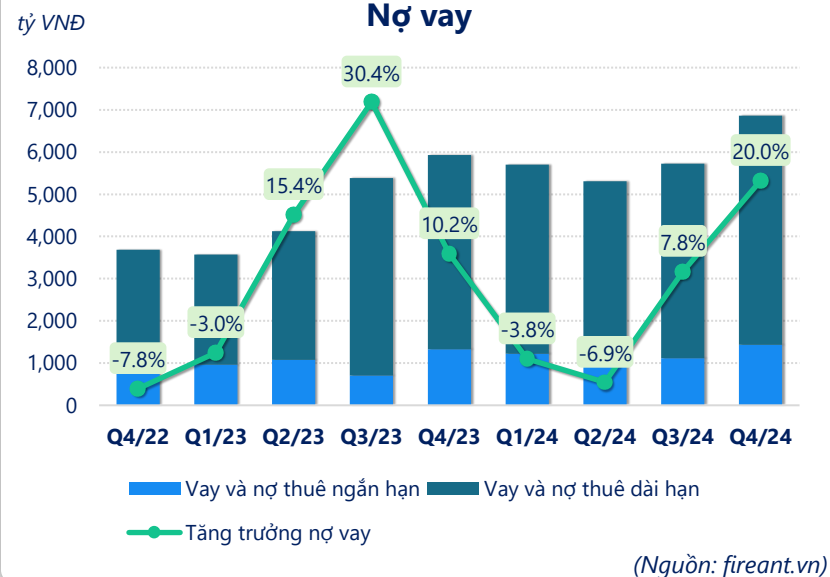
Hàng tồn kho



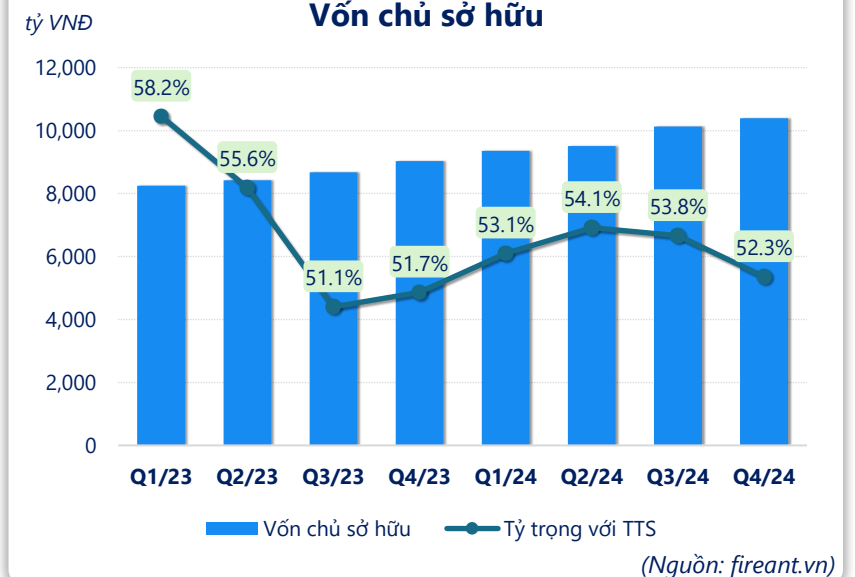
Tài sản cố định

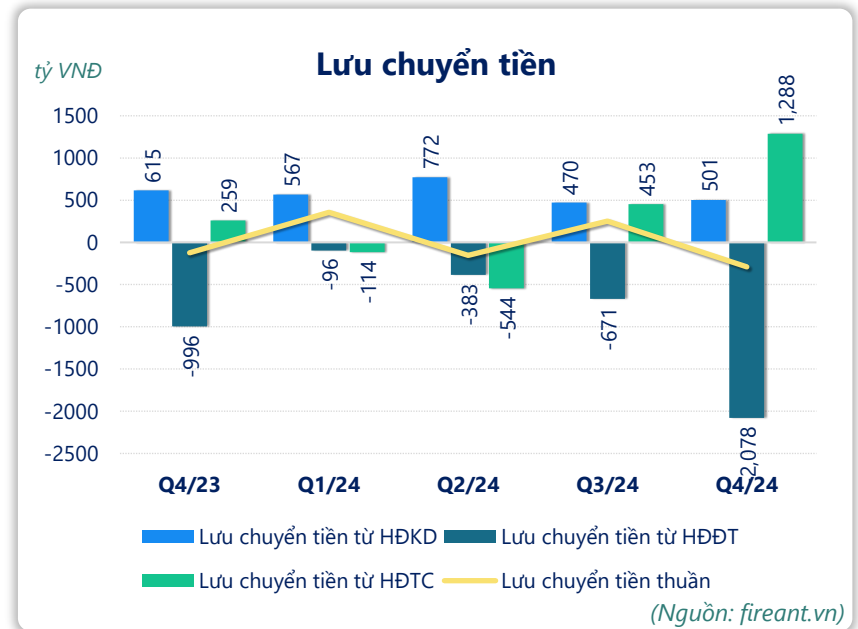
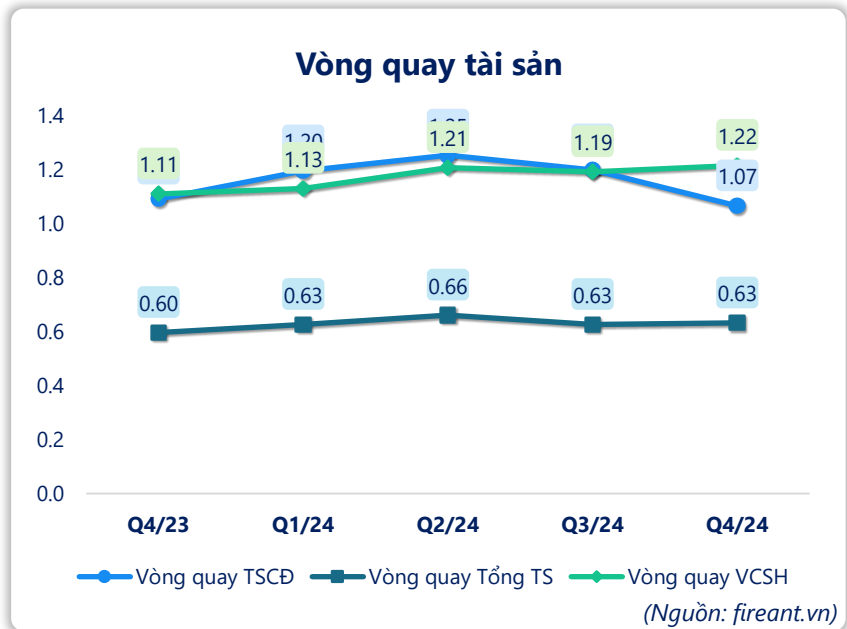
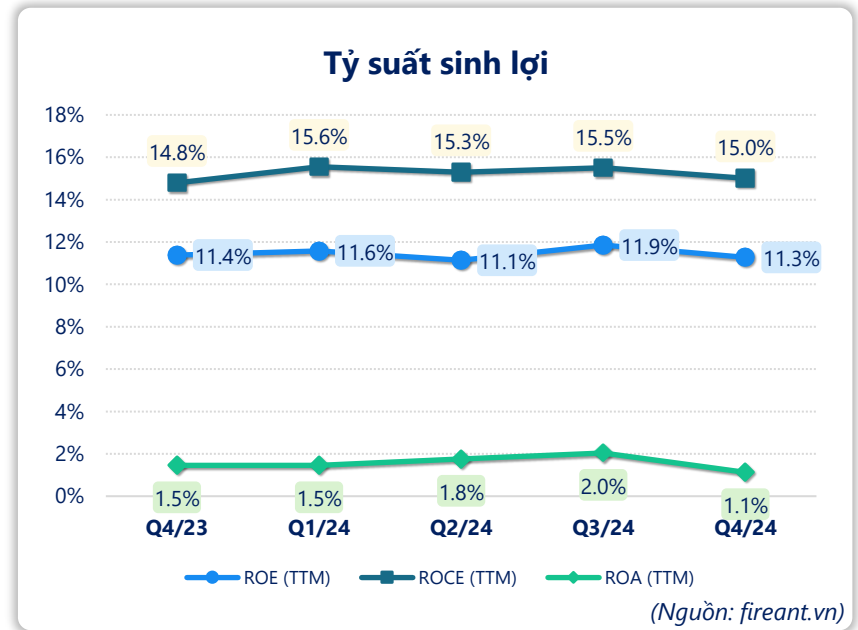
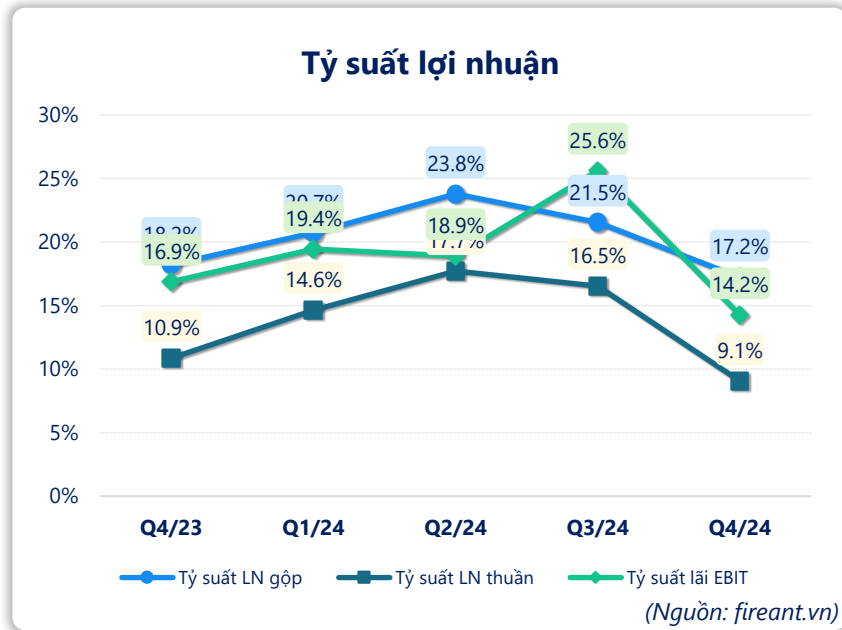
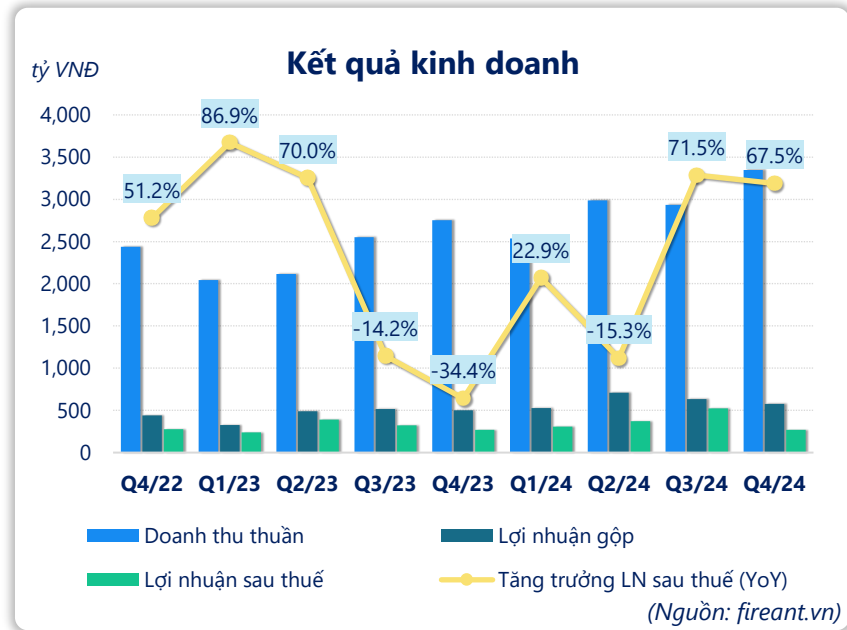


Nợ vay



Vốn chủ sở hữu





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	19,889	17,490	13.7%
Tài sản ngắn hạn	6,725	6,297	6.8%
Tiền và tương đương tiền	1,152	979	17.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,357	3,486	-3.7%
Phải thu ngắn hạn	1,388	1,194	16.2%
Hàng tồn kho	331	233	42.3%
Tài sản ngắn hạn khác	496	405	22.6%
Tài sản dài hạn	13,164	11,192	17.6%
Phải thu dài hạn	177	162	9.4%
Tài sản cố định	12,065	10,088	19.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.11	4.74	50.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	213	201	5.9%
Tài sản dài hạn khác	703	737	-4.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9,497	8,460	12.3%
Nợ ngắn hạn	3,689	3,392	8.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,434	1,388	3.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	883	794	11.1%
Nợ dài hạn	5,808	5,067	14.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	5,430	4,540	19.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,392	9,030	15.1%
Vốn chủ sở hữu	10,392	9,030	15.1%
Vốn điều lệ	3,560	3,237	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	2,753	2,536	2,988	2,934	3,348
Giá vốn hàng bán	2,252	2,010	2,278	2,302	2,772
Lợi nhuận gộp	501	526	711	632	576
Doanh thu HĐTC	94.5	61.6	73.9	72.6	101
Chi phí TC	138	139	161	103	173
Chi phí lãi vay	107	108	98.7	96.8	112
LN trong công ty LKLD	7.91	2.66	9.03	2.27	3.03
Chi phí bán hàng	3.22	2.83	3.58	4.21	5.97
Chi phí QLDN	163	77.2	99.3	114	198
LN thuần từ HĐKD	299	372	529	485	303
Lợi nhuận khác	58.1	14.0	-63.2	170	61.7
LN trước thuế	357	386	466	655	365
Lợi nhuận sau thuế	268	306	373	522	271
LNST của CĐ cty mẹ	230	231	288	365	210

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	615	567	772	470	501
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-996	-96.2	-383	-671	-2,078
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	259	-114	-544	453	1,288
Tiền đầu kỳ	1,094	979	1,337	1,186	1,428
Lưu chuyển tiền thuần	-122	357	-155	253	-290
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.61	0.95	3.57	-10.5	13.9
Tiền cuối kỳ	969	1,337	1,186	1,428	1,152

(Nguồn: fireant.vn)